| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 68/2018/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2018* |

# THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ**

*Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.*

**Điều 1. Quy định chung**

1. Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương cơ sở đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công

chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 72/2018/NĐ-CP).

b) Điều chỉnh quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 88/2018/NĐ-CP).

2. Căn cứ quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 88/2018/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi tắt là "các bộ, cơ quan Trung ương") và ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là "UBND") các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu và nguồn kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc; điều chỉnh quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán; điều chỉnh trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

b) Xác định, bố trí nguồn kinh phí đầy đủ, kịp thời để chi trả cho các đối tượng theo đúng chế độ quy định và hướng dẫn tại Thông tư này, gồm: tiền lương mới cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng khác; trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc; phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố.

**Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 88/2018/NĐ-CP**

1. Đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc được điều chỉnh mức lương cơ sở thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2018/TT-BNV ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Trong đó, chú ý một số nội dung sau:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc để xác định nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở là số thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa trên các căn cứ sau:

- Đối với biên chế của các bộ, cơ quan trung ương: biên chế các cơ quan của Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước theo Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; biên chế của Văn phòng Chủ tịch nước theo Quyết định của Chủ tịch nước; biên chế các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương; biên chế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quyết định của cấp có thẩm quyền; biên chế hành chính nhà nước, số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương khác theo quyết định giao của Bộ Nội vụ.

- Đối với biên chế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: biên chế hành chính nhà nước theo quyết định giao của Bộ Nội vụ; số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo phê duyệt của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật; biên chế các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương. Riêng biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

b) Nhu cầu thực hiện điều chỉnh tiền lương của các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính không bao gồm:

- Số đối tượng vượt chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2018; các cơ quan, đơn vị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 72/2018/NĐ-CP (không bao gồm người làm việc theo chế độ hợp đồng thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này); các cơ quan, đơn vị bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác để chi trả cho các đối tượng này.

2. Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP cho các đối tượng nêu tại điểm a khoản 1 Điều này căn cứ vào

mức tiền lương cơ sở tăng thêm; hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ; hệ số phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối), tỷ lệ các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn). Trong đó, cách thức xác định mức lương, phụ cấp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền.

Đồng thời, bao gồm nhu cầu kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức lương cơ sở để thực hiện các chế độ, chính sách sau:

a) Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (thuộc đơn vị dự toán do ngân sách nhà nước bảo đảm), hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Bộ Quốc phòng; thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Bộ Công an; đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân người làm công tác cơ yếu.

b) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng.

c) Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

d) Hỗ trợ quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố theo mức khoán từ ngân sách trung ương (đã bao gồm kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã).

3. Nhu cầu kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả phần ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho các đối tượng do địa phương quản lý theo quy định của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 26/2015/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

4. Nhu cầu kinh phí điều chỉnh trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghỉ việc được xác định căn cứ vào số đối tượng thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2018, mức trợ cấp tăng thêm quy định tại Điều 2 Nghị định số 88/2018/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 08/2018/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng

từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của các bộ, cơ quan Trung ương sau thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2018 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

**Điều 3. Xác định nguồn kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 88/2018/NĐ-CP**

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP trong năm 2018 của các bộ, cơ quan Trung ương:

a) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2018 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,21 triệu đồng/tháng lên 1,3 triệu đồng/tháng). Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

- Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định (từ định mức chi hoạt động, chi lương dành ra cho số biên chế được tinh giản, sắp xếp lại bộ máy hành chính và từ các giải pháp khác nếu có theo quy định).

Trường hợp các nguồn kinh phí theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Điều 2 Thông tư này; cơ quan, đơn vị phải tự bố trí, sắp xếp trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 được giao để bảo đảm đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp cơ quan, đơn vị sau khi bảo đảm đủ nguồn kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này mà nguồn thu dành để cải cách tiền lương còn dư lớn và có nhu cầu phát triển hoạt động, thì đề xuất phương án sử dụng, báo cáo bộ, cơ quan Trung ương quản lý để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính có ý kiến thống nhất trước khi sử dụng; đồng thời phải cam kết tự bảo đảm nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị để điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2018 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện đến mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng). Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

- Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (từ định mức chi hoạt động, chi lương dành ra cho số biên chế được tinh giản, từ phần ngân sách nhà nước dành ra khi tăng số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập và từ các giải pháp khác nếu có theo quy định).

Trường hợp các nguồn kinh phí theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, các đơn vị phải tự sắp xếp, bố trí từ các nguồn thu của đơn vị theo quy định và dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 được giao (nếu có) để bảo đảm đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp sau khi bảo đảm nguồn kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Điều 2 Thông tư này mà nguồn thu dành để cải cách tiền lương còn dư lớn và có cam kết tự bảo đảm nguồn kinh phí của đơn vị để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, thì được sử dụng nguồn còn dư để chi đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn, thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định hiện hành; kết thúc năm ngân sách, báo cáo cơ quan chủ quản để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính kết quả sử dụng nguồn kinh phí này.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 88/2018/NĐ-CP trong năm 2018 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2018 tăng thêm so với dự toán năm 2017 theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính.

- Sử dụng nguồn 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu sổ xố kiến thiết) thực hiện so với dự toán năm 2017 được Thủ tướng Chính phủ giao.

- Sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

- Sử dụng nguồn còn dư (nếu có) sau khi bảo đảm nhu cầu điều chỉnh tiền lương đến mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng, từ các nguồn:

+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2017 theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính.

+ Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (từ định mức chi hoạt động, chi lương dành ra cho số biên chế được tinh giản; từ phần ngân sách nhà nước dành ra do sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, thôn, tổ dân phố; từ phần ngân sách nhà nước dành ra khi tăng số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập và từ các giải pháp khác nếu có theo quy định).

+ Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2018; riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

+ 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu sổ xố kiến thiết) dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 được Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Ngân sách trung ương bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu đối với những địa phương ngân sách khó khăn sau khi đã sử dụng các nguồn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Đối với các địa phương có nguồn kinh phí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này lớn hơn nhu cầu kinh phí theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, các địa phương tự bảo đảm phần kinh phí thực hiện; phần chênh lệch lớn hơn sử dụng để chi trả thay phần ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ theo chế độ) theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020.

d) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối thu, chi ngân sách địa phương và cam kết bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, UBND cấp tỉnh được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại theo chế độ để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có số thu lớn trên địa bàn cho phù hợp (bảo đảm các cơ quan, đơn vị này tự sắp xếp, bố trí

nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định). Ngân sách trung ương không bổ sung kinh phí để cải cách tiền lương cho các địa phương này.

đ) Đối với các cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, có nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 còn dư: UBND cấp tỉnh căn cứ nội dung hướng dẫn đối với các cơ quan, đơn vị do Trung ương quản lý theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này để quy định cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Trong đó, thẩm quyền quyết định sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư đối với cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể do UBND cấp tỉnh quyết định; đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giao UBND cấp tỉnh quy định cụ thể, đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải bảo đảm nguyên tắc không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu. Phạm vi và tỷ lệ trích từ nguồn thu được để lại (trừ các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này), chú ý một số điểm sau:

a) Đối với cơ quan hành chính: sử dụng tối thiểu 40% số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) được để lại theo chế độ.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên:

- Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

- Đối với số thu học phí chính quy: sử dụng tối thiểu 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định).

- Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: sử dụng tối thiểu 35% số thu sau khi trừ các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ (chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh; chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ và chi phí tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá).

- Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác: sử dụng tối thiểu 40% số thu từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi

phí trực tiếp đã tính vào giá dịch vụ cho các hoạt động này và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Các cơ quan hành chính được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, các cơ sở giáo dục đại học công lập tiếp tục được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện tự chủ theo tinh thần của Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017: Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm nguồn kinh phí điều chỉnh mức tiền lương cơ sở từ nguồn thu của đơn vị, bao gồm cả nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2017 chưa sử dụng (nếu có).

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cán bộ thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp được bảo đảm từ nguồn chi quản lý bộ máy theo quy định.

7. Kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP đối với biên chế, lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi mà trong quyết định khoán chi của cấp có thẩm quyền quy định trong thời gian khoán, cơ quan, đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành (ví dụ: cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, Đài Truyền hình Việt Nam), được bảo đảm trong tổng nguồn kinh phí đã được khoán.

**Điều 4. Báo cáo, thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 88/2018/NĐ-CP**

1. Tất cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bảo đảm đủ nguồn để thực hiện) có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, xét duyệt và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Bộ Tài chính không thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP năm 2018 đối với các bộ, cơ quan Trung ương; các bộ, cơ

quan Trung ương quyết định việc thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Bộ Tài chính thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định.

Đối với các địa phương khó khăn, thiếu nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, chậm nhất đến ngày 01 tháng 12 năm 2018 phải có báo cáo đầy đủ nhu cầu, nguồn và đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương theo biểu mẫu quy định gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn trên, nếu địa phương không có báo cáo hoặc báo cáo chưa đầy đủ, địa phương tự bố trí, sắp xếp nguồn để thực hiện cải cách tiền lương.

*(Các bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 3a, 3b và 3c; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2e, 2g, 4a và 4b ban hành kèm theo Thông tư này).*

**Điều 5. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 88/2018/NĐ-CP**

1. Các bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chủ động sử dụng các nguồn theo quy định để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng chế độ quy định.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, địa phương chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các địa phương khó khăn, có nhu cầu kinh phí để thực hiện chế độ theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện tạm cấp kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đủ nguồn. Số kinh phí tạm cấp được giảm trừ khi cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí thực hiện chính thức. Các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2018 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này. Các địa phương khó khăn, có văn bản gửi Bộ Tài chính để tạm cấp kinh phí thực hiện theo quy định.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 19/9/2018.

2. Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương mình và các quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng các bộ, cơ quan Trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo cho các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có báo cáo gửi Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:....**

**CHƯƠNG:...**

**Biểu số 1**

1

# BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Biên chế năm 2017 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt | Biên chế thực có mặt đến 01/7/2017 | Biên chế năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt | Biên chế thực có mặt đến 01/7/2018 | *Trong đó:* | | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2018 theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2018 theo quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP | | | | | | | Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm 1 tháng | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định 72/2018/NĐ-CP năm 2018 | *Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 15* |
| | | | | | | *Số biên chế nghỉ hưu, tinh giản trong kỳ báo cáo* | *Số biên chế bổ sung, tuyển mới trong kỳ báo cáo* | **Tổng số** | *Bao gồm:* | | | | | **Tổng số** | *Bao gồm:* | | | | | *Trong đó, quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các đối tượng có hệ số lương ngạch, bậc từ 1,86 trở xuống* | | | |
| | | | | | | | | | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp) | | Các khoản đóng góp (chi tiết: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) | | | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp) | | Các khoản đóng góp (chi tiết: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) | | | | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số | ... | Tổng số | ... | | | Tổng số | ... | Tổng số | ... | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5=6+7+8 | 6 | 7 | | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 11 | 12 | | 13 | 14 | 15 | 16=10-5 | 17 | 18 |
| | **TỔNG SỐ** *(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Lĩnh vực chi** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | .... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2a

# BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2018 | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2018 | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2018 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TỔNG CỘNG | LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1) | *Trong đó* | | | | | | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2) |
| | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU | PHỤ CẤP CÔNG VỤ | PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG | PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ | PHỤ CẤP KHÁC | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 6 + 7 + 18 | 6 | 7= 8 + ,, +17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Quản lý NN* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Đảng, đoàn thể* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Uỷ viên cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Uỷ viên cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Uỷ viên cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

*(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối*

*(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.*

*(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2a

# BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| | NỘI DUNG | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2018 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP | | | | | | | | | | | | | | CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG | NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1) | *Trong đó* | | | | | | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2) | | |
| | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU | PHỤ CẤP CÔNG VỤ | PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG | PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ | PHỤ CẤP KHÁC | | | |
| 1 | 2 | 19 = 20 + 21 + 32 | 20 | 21= 22 + ,, + 32 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 = 19 - 5 | 34 = 33*6 |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Quản lý NN* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Đảng, đoàn thể* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Uỷ viên cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Uỷ viên cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Uỷ viên cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | |

*..., ngày.....tháng.....năm...*

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

1

**Biểu số 2b**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....**

## BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2018 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2018 | QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2017/NĐ-CP | QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2018/NĐ-CP | QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM | BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG | TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2018 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 = 3 - 2 | 5 = 1 x 0,09 x 4,5% | 6 = (4 + 5) x 6T |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | |
| 1 | Nguyên bí thư, chủ tịch. | | | | | | |
| 2 | Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng | | | | | | |
| 3 | Các chức danh còn lại | | | | | | |

*..., ngày.....tháng.....năm...*

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**

*( Ký tên, đóng dấu)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

Biểu số 2c

## BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2015/NĐ-CP NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | QT thu BHTN 2017 | | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2018 | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2018 nộp BHTN | Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 7/2018 theo NĐ 47/2017/NĐ-CP | | | | | | | Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 7/2018 theo NĐ 72/2018/NĐ-CP | | | | | | | Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng | Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2018 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số đối tượng | Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý) | | | Tổng cộng | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN | *Trong đó* | | | 1% Bảo hiểm thất nghiệp | Tổng cộng | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN | *Trong đó* | | | 1% Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| | | | | | | | | | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp vượt khung | p.cấp thâm niên nghề | | | | | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp vượt khung | p.cấp thâm niên nghề | | | | |
| | | 1 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22=21*6T |
| **A** | **TỔNG HỢP TOÀN TỈNH, TP THEO LĨNH VỰC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | SN giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | SN y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **CHI TIẾT THEO ĐỊA BÀN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Khối tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sở y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sở giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | *Sở.....* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Khối huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Huyện .... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: Đề nghị báo cáo chuẩn xác quỹ lương ngạch bậc và đầy đủ các loại phụ cấp dùng để tính, đóng BHTN*

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

*..., ngày... ... tháng... ....năm...*

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

*(Ký tên, đóng dấu)*

1

**Biểu số 2d**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN | MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP (1) | SỐ LƯỢNG NGƯỜI CÓ MẶT | KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ | BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 = 1 x 2 x 0,09 x 6T | 5 = 3 x 14% x 0,09 x 6T |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | |
| **I** | **Xã, phường, thị trấn** | | | | | |
| 1 | Xã loại I | | **20,3** | | | |
| 2 | Xã loại II | | **18,6** | | | |
| 3 | Xã loại III | | **17,6** | | | |
| **II** | **Thôn, tổ dân phố (2)** | | | | | |
| 1 | Số xã biên giới, hải đảo. | | | | | |
| | - Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo. | | **5,0** | | | |
| 2 | Số xã khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 | | | | | |
| | - Thôn thuộc xã khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg | | **5,0** | | | |
| 3 | Số xã loại I, loại II (không bao gồm số xã thuộc khoản 1, 2 phần | | | | | |
| | - Thôn thuộc xã loại I, loại II | | **5,0** | | | |
| 4 | Số xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự. | | | | | |
| | - Số thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh | | | | | |
| 5 | Số xã, phường, thị trấn còn lại | | | | | |
| | - Thôn còn lại | | **3,0** | | | |
| | - Tổ dân phố | | **3,0** | | | |

*Ghi chú: (1) Mức khoán trên đã bao gồm các chế độ quy định tại khoản 3b Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ.*

*(2) Theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới. Riêng thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được cơ quan có thẩm quyền công nhận.*

*..., ngày.....tháng.....năm...*

**CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

1

**Biểu số 2đ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...**

**BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 19/NQ-TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Phân loại đơn vị | Tổng số đối tượng có mặt đến 31/12/2015 | Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2017 | Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2017 (lương 1,30) | Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2018 | Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2018 (lương 1,30) | Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm trong 1 tháng | Kinh phí tiết kiệm được từ định mức chi hoạt động trong 1 tháng | Quỹ lương, phụ cấp và định mức chi hoạt động tiết kiệm trong năm 2018 so với năm 2017 (1) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 - 3 | 7 | 8 |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | |
| I | Quản lý nhà nước | | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp công lập | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (2) | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (2) | | | | | | | | |
| 3 | Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên | | | | | | | | |
| 4 | Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ghi chú: (1) Tính toán dựa trên thời gian tinh giản biên chế thực tế trong năm (có thể nhỏ hơn 12 tháng). Tổng hợp vào biểu 4a.*

*(2) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên, chỉ báo cáo số lượng biên chế tinh giản, không tổng hợp nhu cầu lương, định mức chi hoạt động tiết kiệm.*

1

**Biểu số 2e**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...**

**BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THAY ĐỔI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TRONG NĂM 2018 SO VỚI NĂM 2017 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Phân loại đơn vị sự nghiệp | Số lượng đơn vị đến 31/12/2017 | Số lượng đơn vị đến 31/12/2018 | Số lượng đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ | | Kinh phí tiết kiệm được từ việc thay đổi cơ chế tự chủ trong 1 tháng (1) | Kinh phí tiết kiệm trong năm 2018 so với năm 2017 (2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |
| 1 | Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư | | | | | | |
| 2 | Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên | | | | | | |
| 3 | Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên | | | | | | |
| 4 | Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ghi chú: (1) Phần ngân sách nhà nước giảm hỗ trợ cho đơn vị.*

*(2) Tính toán dựa trên thời gian thay đổi cơ chế tự chủ trong năm (có thể nhỏ hơn 12 tháng). Tổng hợp vào biểu 4a.*

*(3) Kinh phí tiết kiệm được không bao gồm phần kinh phí tiết kiệm từ việc tinh giản biên chế, sát nhập đơn vị đã được tổng hợp tại biểu 2đ.*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

1

Biểu số 2g

## BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG KHU VỰC HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2018 (1) | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2018 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP (2) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG CỘNG | LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ |
| 1 | 2 | 3 | 4 = 5 + 6 + 7 | 5 | 6 | 7 |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp y tế | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước | | | | | |

***Ghi chú:***

*(1) Bao gồm đối tượng theo hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và hợp đồng lao động khác.*

*(2) Không tổng hợp vào biểu 2a và biểu 4a.*

*(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.*

**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:...**
**CHƯƠNG:....**

1

**Biểu số 3a**

**BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | | | | | | | | | Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP năm 2018 | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018 | | | | | | | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau | *Chi tiết theo các chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9* |
| | | | Tổng số | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có) | Số thu để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh tiền lương | Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công (1) | | | | | |
| | | | | | | Tổng số | Tiết kiệm từ định mức chi hoạt động, chi lương dành ra cho số biên chế được tinh giản, sắp xếp lại bộ máy | Tiết kiệm từ phần NSNN dành ra khi tăng số lượng đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp | ... | | |
| A | B | 1 | 2=3+4+5 | 3 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9=2-1 | 10 |
| | **TỔNG SỐ** *(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)* | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 3 | .... | | | | | | | | | | |

*..., ngày ...tháng...năm....*
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (1) Theo các mục tiêu, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:...**
**CHƯƠNG:....**

1

**Biểu số 3b**

## BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP năm 2018 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có) | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công | | | | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau | *Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 9* |
| | | | | Số thu phí, dịch vụ thực hiện năm 2017 | Số thu phí, dịch vụ kế hoạch năm 2018 | Số thu được để lại theo chế độ năm 2018 để thực hiện điều chỉnh tiền lương | Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đến 1,3 triệu đồng/tháng | Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018 | Tổng số | Tiết kiệm từ định mức chi hoạt động, chi lương dành ra cho số biên chế được tinh giản, sắp xếp lại bộ máy | Tiết kiệm từ phần NSNN dành ra khi tăng số lượng đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công | ... | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-6 | 8=9+10+11 | 9 | 10 | 11 | 12=2+7+8-1 | 13 |
| | **TỔNG SỐ** *(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)* | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | .... | | | | | | | | | | | | | |

*..., ngày ...tháng...năm....*
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:...**
**CHƯƠNG:...**

1

**Biểu số 3c**

## BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Stt | Nội dung | Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP năm 2018 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có) | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy | | | Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số thu phí thực hiện năm 2017 | Số thu phí kế hoạch năm 2018 | Số thu được để lại theo chế độ năm 2018 để thực hiện điều chỉnh tiền lương | Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,21 triệu đồng/tháng đến 1,3 triệu đồng/tháng | Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018 | Tổng số | Tiết kiệm từ định mức chi hoạt động, chi lương dành ra cho số biên chế được tinh giản, sắp xếp lại bộ máy | ... | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-6 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=2+7+8-1 |
| | **TỔNG SỐ** *(Chi tiết theo từng cơ quan thuộc, trực thuộc)* | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | .... | | | | | | | | | | | |

*..., ngày ...tháng...năm....*
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký tên, đóng dấu)*

1

**Biểu số 4a**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...**

**BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | SỐ TIỀN |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| **A** | **NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018** | |
| 1 | 50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2017 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2017 | |
| 2 | 50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao | |
| 3 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017 | |
| 4 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018 | |
| 5 | Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2018: | |
| a | Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1): | |
| | + Học phí | |
| | + Viện phí | |
| | + Nguồn thu khác | |
| b | Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên: | |
| | + Học phí | |
| | + Viện phí | |
| | + Nguồn thu khác | |
| 6 | Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18,19 (nếu có) | |
| | + Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy (2) | |
| | + Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị (2) | |
| | + Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp (3) | |
| | + Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn | |
| 7 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang 2018 | |
| **B** | **TỔNG NHU CẦU NĂM 2018** | |
| **I** | **Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng (4)** | |
| **II** | **Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP** | |
| 1 | Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp | |
| | *Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo (5)* | |
| 2 | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã | |
| 3 | Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp | |
| 4 | Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 88/2018/NĐ-CP | |
| 5 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố | |
| 6 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 | |
| 7 | Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 | |
| **III** | **Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:** | |
| 1 | Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6) | |
| 2 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2018 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 (Đối tượng đã được Bộ Nội vụ thẩm định) | |
| 3 | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2018 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015 | |
| **C** | **CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2018** | |
| 1 | Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ. | |
| 2 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư | |

**Ghi chú:**

(1), (5) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

(4), (6) Theo nhu cầu đã thẩm định khi thực hiện CCTL năm 2017, tính đủ 12 tháng.

(2) Chi tiết theo biểu 2đ.

(3) Chi tiết theo biểu 2e.

*..., ngày... ...tháng... ....năm...*

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**

*( Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu số 4b**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...**

**TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 72/2018/NĐ-CP NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2018/TT-BTC)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018 | NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19 | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN | NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP | | | TIẾT KIỆM CHI THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19 |
| | | | | | HỌC PHÍ | VIỆN PHÍ | KHÁC | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | |
| a | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Giáo dục | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | |
| b | Sự nghiệp y tế | | | | | | | |
| c | Sự nghiệp khác | | | | | | | |
| d | Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | | | | | |
| | Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã | | | | | | | |
| | **Trong đó:** | | | | | | | |
| **I** | **Cấp tỉnh** | | | | | | | |
| a | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Giáo dục | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | |
| b | Sự nghiệp y tế | | | | | | | |
| c | Sự nghiệp khác | | | | | | | |
| d | Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | | | | | |
| **II** | **Cấp huyện** | | | | | | | |
| **1** | **Huyện A** | | | | | | | |
| a | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Giáo dục | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | |
| b | Sự nghiệp y tế | | | | | | | |
| c | Sự nghiệp khác | | | | | | | |
| d | Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | | | | | |
| | Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã | | | | | | | |
| **2** | **Huyện B** | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

*..., ngày.....tháng.....năm...*

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**

*( Ký tên, đóng dấu)*